

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 4 NĂM 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		1,163,397,429,918	758,853,274,358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		479,037,915,189	361,909,341,321
1. Tiền	111	V.01	479,037,915,189	361,909,341,321
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	65,309,000,000	77,637,652,101
1. Đầu tư ngắn hạn	121		67,616,192,450	81,209,444,551
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,307,192,450)	(3,571,792,450)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		307,192,225,705	154,408,369,504
1. Phải thu khách hàng	131		279,302,253,592	131,543,311,915
2. Trả trước cho người bán	132		12,414,985,260	20,311,488,016
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	15,474,986,853	2,553,569,573
IV. Hàng tồn kho	140		266,348,934,575	149,511,515,404
1. Hàng tồn kho	141	V.04	266,348,934,575	149,511,515,404
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45,509,354,449	15,386,396,028
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		295,776,000	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		45,213,578,449	15,386,396,028
B. Tài sản dài hạn	200		606,794,584,703	397,225,441,828
II. Tài sản cố định	220		156,933,244,184	65,121,986,008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	94,652,275,264	41,615,138,713
- Nguyên giá	222		127,867,509,221	61,422,850,580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,215,233,957)	(19,807,711,867)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17,003,364,575	17,358,044,708
- Nguyên giá	228		17,992,035,712	18,074,730,745
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(988,671,137)	(716,686,037)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	45,277,604,345	6,148,802,587
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	64,738,437,219	64,662,555,400
- Nguyên giá	241		64,738,437,219	64,662,555,400
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		318,426,917,957	254,020,747,899
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		208,692,000,000	124,140,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	132,880,747,899	129,880,747,899
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(23,145,829,942)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		66,695,985,343	13,420,152,521

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	59,716,761,949	13,101,952,521
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	6,979,223,394	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	318,200,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,770,192,014,621	1,156,078,716,186
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		674,273,559,426	259,995,310,846
I. Nợ ngắn hạn	310		671,317,405,845	259,948,521,182
2. Phải trả người bán	312		204,787,000,547	56,655,708,690
3. Người mua trả tiền trước	313		269,624,054,608	93,843,576,619
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	60,569,110,963	33,471,866,510
6. Chi phí phải trả	316	V.17	51,103,499,556	27,883,489,778
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	73,765,145,659	43,684,320,657
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		11,468,594,512	4,409,558,928
II. Nợ dài hạn	330		2,956,153,581	46,789,664
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,956,153,581	46,789,664
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1,095,918,455,195	896,083,405,340
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,099,382,664,691	881,402,285,399
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		184,500,000,000	120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		569,700,000,000	565,200,000,000
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		1,236,976,026	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		109,670,678,158	84,670,678,158
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22,110,177,484	14,900,797,758
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		212,164,833,023	96,630,809,483
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(3,464,209,496)	14,681,119,941
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		(3,464,209,496)	14,681,119,941
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		1,770,192,014,621	1,156,078,716,186

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	520,155,798,047	598,493,616,641	1,967,837,682,797	1,823,189,206,312
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	520,155,798,047	598,493,616,641	1,967,837,682,797	1,823,189,206,312
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	446,898,913,551	542,506,879,057	1,698,126,443,846	1,656,423,673,775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73,256,884,496	55,986,737,584	269,711,238,951	166,765,532,537
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	14,742,111,696	16,458,292,781	48,537,745,746	35,618,880,438
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	561,758,742	2,189,706,606	22,805,612,604	4,117,925,994
- Trong đó chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,153,235,530	12,417,206,556	36,678,541,318	33,889,962,467
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		71,284,001,920	57,838,117,203	258,764,830,775	164,376,524,514
11. Thu nhập khác	31		2,919,159,637	2,218,359,165	4,217,562,126	3,124,554,703
12. Chi phí khác	32		40,367,858	9,301,267	97,440,258	98,390,849
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,878,791,779	2,209,057,898	4,120,121,868	3,026,163,854
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		74,162,793,699	60,047,175,101	262,884,952,643	167,402,688,368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	12,830,837,135	8,299,282,562	43,732,231,205	23,215,093,846
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(6,979,223,394)	-	(6,979,223,394)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		68,311,179,958	51,747,892,539	226,131,944,832	144,187,594,522
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				13,250	12,147

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,054,675,499,589	2,175,085,930,256
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1,302,995,666,040)	(1,312,000,788,960)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(72,280,793,073)	(36,774,933,414)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(80,722,262)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17,718,627,061)	(26,722,770,257)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	68,496,718,319	110,736,742,653
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(648,782,927,429)	(913,041,726,660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81,394,204,305	(2,798,268,644)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,302,345,511)	(1,156,163,524)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(153,000,000,000)	(61,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	163,593,252,101	41,763,600,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35,433,783,359	33,167,084,416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	44,724,689,949	12,274,520,892
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		61,882,400,381
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(61,882,400,381)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,000,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	117,118,894,254	9,476,252,248
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	361,909,341,321	352,430,457,732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,631,341
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	479,028,235,575	361,909,341,321

Người lập biểu

Kế toán tru

Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Cổ phần

Vốn điều lệ: 184.500.000.000 VNĐ

Trụ sở chính: 194/2 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 8, Quận Phú Nhuận,TP.HCM.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Thiết kế, xây dựng, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu xây dựng và kinh doanh du lịch, khách sạn và bất động sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Thiết kế, xây dựng.

4 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Theo Biên bản Đại hội Cổ đông thường niên lần 5 năm 2008 ký ngày 10 tháng 04 năm 2009, quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty từ 120.000.000.000 VNĐ lên 184.500.000.000 VNĐ bằng hình thức phát hành cổ phiếu thường theo tỷ lệ 2:1 từ lợi nhuận chưa phân phối và bán cho cán bộ CNV 450.000 CP

5 Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 465 người (bao gồm an toàn viên công trình).

Trong đó: Cán bộ quản lý: 36 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán việt nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2009

Đồng USD	:	18,465 VND/USD
Đồng EUR	:	26,409 VND/EUR

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06	năm
Máy móc, thiết bị	03 - 06	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Phần mềm kế toán	03	năm
Quyền sử dụng thương hiệu	05	năm
Quyền sử dụng đất	49	năm
Quyền sử dụng bản quyền phần mềm máy tính	03	năm

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích cho thuê và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luy kế của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đồ dùng thiết bị thi công được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không qua 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí phát sinh tại công trình, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này mà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp mất việc và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và tương đối chắc chắn rằng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo lãi suất trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị và Quyết định của Đại hội Đồng Cổ Đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được khách hàng phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi nhận trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Theo Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Nghị định số 152/2004/NĐ nghị định bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP thì Công ty được hưởng các chính sách ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm (từ năm 2005 đến năm 2006) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2009) theo thông báo số 11108 ngày 19/08/2007 của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh về việc đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền

		31/12/2009	1/1/2009
Tiền mặt		1,638,346,473	197,219,153
Tiền gửi ngân hàng		367,399,568,716	232,421,624,077
Tiền gửi ngân hàng VNĐ		367,376,782,041	232,408,032,423
Tiền gửi ngân hàng USD	520.79 USD	9,616,387	5,803,469
Tiền gửi ngân hàng EUR	198.70 EUR	13,170,288	7,788,185
Tiền đang chuyển		-	-
Tổng cộng		369,037,915,189	232,618,843,230

2 Các khoản tương đương tiền

		31/12/2009	1/1/2009
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng		110,000,000,000	129,290,498,091
Tổng cộng		110,000,000,000	129,290,498,091

3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		31/12/2009	1/1/2009
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		55,000,000,000	55,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		55,000,000,000	55,000,000,000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	Số lượng	7,616,192,450	7,616,192,450
Công ty Cổ phần Phân đạm & Hoá chất Dầu khí	45,000	2,542,808,500	2,542,808,500
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	10,550	637,871,300	637,871,300
Công ty Cổ phần Cao su Hoà Bình	20,950	2,051,942,650	2,051,942,650
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (1)	40,000	2,383,570,000	2,383,570,000
Đầu tư ngắn hạn khác		5,000,000,000	18,593,252,101
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia (2)		-	13,593,252,101
Công ty Cổ phần Vitaly (3)		5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng		67,616,192,450	81,209,444,551
Trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)		(2,307,192,450)	(3,571,792,450)
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		(2,307,192,450)	(3,571,792,450)
Tổng cộng		65,309,000,000	77,637,652,101

(1) Công ty tạm thời không ghi nhận trị giá cổ phiếu thưởng mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm từ 20.000 lên 40.000 cổ phiếu khi Công ty CP sữa Việt Nam phát hành cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 1:1

(2) Cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 10/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec và Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Hưng Gia, lãi suất là 1%/tháng và thời hạn vay 01 tháng (có thể ngắn hơn hoặc dài hơn tùy theo thoả thuận giữa các bên).

(3) Cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 15/02/2008 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec và Công ty Cổ phầnVITALY, lãi suất là 0,95%/tháng và thời hạn vay (có thể ngắn hơn hoặc dài hơn tùy theo thoả thuận giữa các bên).

4 Các khoản phải thu ngắn hạn

		31/12/2009	1/1/2009
4.1 Phải thu khách hàng		279,302,253,592	131,543,311,915
Công ty TNHH VT & TM Thuận Thảo		13,422,751,470	3,700,971,590
Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng		23,290,668,861	-
Công ty TNHH Indochina Resort Residences		-	10,779,573,685
Công ty TNHH MTV Kỹ nghệ lạnh Á Châu		23,538,192,770	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia		6,136,971,371	5,749,837,521
Công ty TNHH FEI-YUEH		564,700,627	11,702,645,143
Công ty Cổ phần Đại lý LH vận chuyển Gemadept		1,744,384,303	13,744,384,303
Công ty Cổ phần SX TM phát triển nhà Hải An		-	12,429,188,968
Công ty TNHH ITG Phong Phú		2,457,204,650	6,241,414,400
Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Nova		-	5,560,924,366
Công ty phát triển bất động sản Phát Đạt		7,536,280,453	11,218,309,886
Công ty Liên doanh Hội chợ & Triển lãm Sài Gòn		19,804,415,417	34,526,828,518
Công ty TNHH ABB - Chi nhánh Bắc Ninh		11,313,822,713	-
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông		7,731,955,159	-
Công ty Cổ phần Du lịch Hải Vương		12,337,498,363	370,549,520
Công ty TNHH Hoàn Cầu		9,656,252,949	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nguyên Vũ		30,116,661,438	16,137,000
Công ty TNHH XD TM DV SX Hùng Thanh		10,909,379,256	-

Indochina Land River Garden	2,951,319,049	-
Công ty CP Sài Gòn Givral	1,908,396,992	-
Công ty CP dệt Texhong Việt Nam	2,901,105,000	2,882,700,000
Công ty TNHH TBTC Việt Nam	3,676,335,796	-
Công ty TNHH KDL biển Vinacapital Đà Nẵng	17,466,850,528	
Công ty CP Sữa VN	30,962,824,970	-
Công ty CP Hải Vân Nam	12,649,269,525	
CN Công ty CP Nhà hàng Bách Việt	5,810,183,314	-
Công ty CP ĐT XD & PT hạ tầng Nam Việt Á	5,683,776,324	
Công ty CP Quê Hương Liberty	4,804,082,261	
Các khách hàng khác	9,926,970,033	12,619,847,015

4.2	Trả trước người bán	12,414,985,260	20,311,488,016
	Công ty TNHH Viên Thành	24,189,069	279,683,208
	Công ty TNHH SX TM TTNT Châu Âu	-	1,010,890,998
	Công ty CP du lịch Hải Vương	7,540,079,320	7,170,240,000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	-	6,870,448,944
	Công ty TNHH VT & TM Thuận Thảo	-	3,529,852,869
	Chin Fong Metal Pte Ltd	2,066,310,643	-
	Right Century Ltd	621,485,728	-
	Công ty TNHH kỹ nghệ Toàn Tâm	456,499,373	-
	Công ty TNHH TMDV kỹ thuật GPL	590,015,400	-
	Các nhà cung cấp khác	1,116,405,727	1,450,371,997

4.3	Phải thu khác	15,474,986,853	2,553,569,573
	Nguyễn Trọng Hiếu	108,305,502	250,000,000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia (*)	3,179,992,665	1,811,605,287
	Công ty Cổ phần Vitaly (*)	1,061,964,286	491,964,286
	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Phú Gia An (*)	8,678,994,581	-
	Vietcombank C/N Nam Sài Gòn	2,112,000,001	-
	Khác	333,729,818	-

Tổng Cộng	307,192,225,705	154,408,369,504
------------------	------------------------	------------------------

(*) Lãi vay phải thu theo hợp đồng cho vay vốn.

4.4	Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
	Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	307,192,225,705	154,408,369,504

5 Hàng tồn kho

	31/12/2009	1/1/2009
Chi phí sản xuất dở dang	265,066,434,575	149,511,515,404
Công trình Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi	-	1,922,063,434
Công trình Centre Point	-	30,487,213,244
Công trình Đảo Xanh	-	17,881,127,392
Công trình Everich	8,828,728,194	21,738,204,001
Công trình River Garden		13,600,714,312
Công trình Happiness	-	4,344,991,725
Công trình khách sạn Hoàn Cầu	-	28,200,673,650

Công trình Sài Gòn Pearl	-	800,344,172
Công trình Texhong	-	6,076,646,543
Công trình cao oc văn phòng Satra	13,691,390,996	-
Công trình cao ốc văn phòng Agrex Sài Gòn	9,091,981,819	-
Chung cư 381 Bến Chương Dương	17,760,868,520	-
Công trình Carina Plaza	36,471,993,585	-
Công trình Nha Trang Plaza	10,628,999,286	4,136,390,610
Công trình Khu căn hộ cao cấp Kenton	76,643,130,590	-
Công trình Khách sạn Quê Hương 6	14,415,361,883	2,010,148,245
Công trình Diamond Island	23,629,939,494	-
Công trình Hyatt Regency Đà Nẵng Resort & Spa	25,543,753,865	-
Công trình MIPEC	5,403,294,544	
Công trình Teamwork	4,655,194,601	
Các công trình khác	18,301,797,198	18,312,998,076
Tổng cộng	266,348,934,575	149,511,515,404
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	266,348,934,575	149,511,515,404

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không phát sinh

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh.

6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	1/1/2009
Tạm ứng	6,566,421,607	2,992,448,990
Chi phí trả trước	295,776,000	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38,647,156,842	12,393,947,038
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	45,509,354,449	15,386,396,028
Tổng Cộng	45,509,354,449	15,386,396,028

7 Tài sản cố định

7.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1,124,079,348	50,735,281,975	6,551,564,296	3,011,924,961	61,422,850,580
- Mua trong năm	1,029,358,000	59,031,242,460	89,165,000	2,855,826,431	63,005,591,891
- ĐT XD CB h.thành	4,469,477,592	-	-	-	4,469,477,592
- Thanh lý, nhượng bán	-	741,360,142	-	289,050,700	1,030,410,842
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6,622,914,940	109,025,164,293	6,640,729,296	5,578,700,692	127,867,509,221
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	468,366,390	16,371,716,368	2,091,235,990	876,393,119	19,807,711,867
- Khấu hao trong năm	602,473,454	11,781,660,368	982,290,480	1,071,508,630	14,437,932,932

- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	741,360,142	-	289,050,700	1,030,410,842
Số dư cuối năm	1,070,839,844	27,412,016,594	3,073,526,470	1,658,851,049	33,215,233,957
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	655,712,958	34,363,565,607	4,460,328,306	2,135,531,842	41,615,138,713
Số dư cuối năm	5,552,075,096	81,613,147,699	3,567,202,826	3,919,849,643	94,652,275,264

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không phát sinh.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 940.363.879 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

7.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền phần mềm	Thương hiệu Cotec	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17,292,537,184	30,000,000	452,193,561	300,000,000	18,074,730,745
- Mua trong năm	-	217,304,967	-	-	217,304,967
- Giảm khác	-	-	-	300,000,000	300,000,000
Số dư cuối năm	17,292,537,184	247,304,967	452,193,561	-	17,992,035,712
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	374,714,714	9,166,663	62,804,660	270,000,000	716,686,037
- Khấu hao trong năm	352,908,924	38,344,992	150,731,184	30,000,000	571,985,100
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	300,000,000	300,000,000
Số dư cuối năm	727,623,638	47,511,655	213,535,844	-	988,671,137
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	16,917,822,470	20,833,337	389,388,901	30,000,000	17,358,044,708
Số dư cuối năm	16,564,913,546	199,793,312	238,657,717	-	17,003,364,575

7.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	1/1/2009
Chi phí xây dựng dở dang cho các dự án	45,277,604,345	6,148,802,587
Công trình Cao ốc Cotecons Plaza	43,711,458,920	3,874,614,099
Công trình Nhà kho Bình Dương	1,566,145,425	2,274,188,488
Mua sắm TSCĐ	-	-
Tổng cộng	45,277,604,345	6,148,802,587

8 Bất động sản đầu tư

	31/12/2009	1/1/2009
Quyền sử dụng đất không thời hạn nhà số 109/8A, 236/2, 236/6	64,662,555,400	64,662,555,400
Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh.		
Khác	75,881,819	

Tổng Cộng		64,738,437,219	64,662,555,400
------------------	--	-----------------------	-----------------------

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2009	1/1/2009
9.1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ góp vốn	Chi phí đầu tư
	Tên công ty liên kết, liên doanh		
	Công ty Cổ phần đầu tư An Phố Đông	25%	17,000,000,000
	Công ty Cổ phần địa ốc Phú Gia An	39%	11,620,000,000
	Công ty Cổ phần ĐT XD Phú Hưng Gia	20.16%	20,160,000,000
	Công ty Cổ phần ĐT XD Triệu Hưng Gia (1)	30%	6,000,000,000
	Công ty Cổ phần ĐT XD Uy Nam (2)	26.12%	4,860,000,000
	Công ty CP ĐT Việt Liên Á - Phú Hưng Gia	37%	131,052,000,000
	Công ty Cổ phần Quảng Trọng (3)	50%	18,000,000,000
	Cộng	208,692,000,000	124,140,000,000

(1) Các bên góp vốn điều lệ theo tiến độ. Hiện nay công ty mới góp 6.000.000.000 đồng trong tổng số 11.400.000.000 đồng vốn phải góp.

(2) Công ty tạm thời không ghi nhận trị giá cổ phiếu thưởng mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm từ 486.000 lên 729.000 cổ phiếu khi công ty Uy Nam phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo tỷ lệ 2:1

(3) Công ty mua lại 50% vốn cổ phần (không nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Hiện nay công ty mới trả cho người bán 18.000.000.000 đồng trong tổng số 100.000.000.000 đồng vốn phải góp.

		31/12/2009	1/1/2009
9.2	Đầu tư dài hạn khác	Tỷ lệ sở hữu	Chi phí đầu tư
	Đầu tư dài hạn bằng cổ phiếu		
	Công ty cổ phần chứng khoán Gia Phát		36,002,000,000
	Công ty cổ phần Xây lắp 5		10,800,000,000
	Công ty cổ phần đầu tư I.P.A		202,000,000
	Công ty cổ phần đầu tư I.P.A		25,000,000,000
	Đầu tư dài hạn khác (*)		96,878,747,899
	Công ty CP Địa ốc Phú Gia An (1)	39%	93,878,747,899
	Công ty Cổ phần ĐT XD Phú Hưng Gia (2)	20%	30,472,000,000
	Cộng	132,880,747,899	129,880,747,899
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)	(23,145,829,942)	-
	Tổng Cộng	109,734,917,957	129,880,747,899

(1) Góp vốn thực hiện dự án Botanic Tower 2

(2) Góp vốn thực hiện dự án 53-55 Bà huyện Thanh Quan

10 Tài sản dài hạn khác

		31/12/2009	1/1/2009
10.1	Chi phí trả trước dài hạn		
	Số dư đầu năm	13,101,952,521	980,270,924
	Cộng: phát sinh tăng trong kỳ	73,590,105,008	22,344,743,324
	Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	26,975,295,580	10,223,061,727
	Trừ: các khoản giảm trừ khác	-	-
	Số dư cuối năm	59,716,761,949	13,101,952,521

10.2 Tài sản dài hạn khác (*)

	31/12/2009	1/1/2009
Số dư đầu năm	318,200,000	318,200,000
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ	61,273,000	-
Trừ: phát sinh giảm trong kỳ	379,473,000	-
Số dư cuối năm	-	318,200,000
Tổng Cộng	-	318,200,000

(*) Tiền đặt cọc thuê nhà 34 Trần Quốc Thảo, phường 7, quận 3, Tp.Hồ Chí Minh

11 Nợ ngắn hạn

11.1 Phải trả người bán

	31/12/2009	1/1/2009
Các nhà cung cấp		
Công ty CP bê tông 620 Châu Thới	12,480,446,986	-
Công ty TNHH Bluescope Buildings Việt Nam	2,420,723,646	6,410,783,303
Công ty HOLCIM (VIETNAM) LTD.	2,316,020,403	996,591,682
Công ty TNHH Xây dựng Lê Phan	8,162,220,470	1,176,995,000
Công ty CP Xây dựng Uy Nam (UNICONS)	9,092,262,786	5,542,115,956
Công ty TNHH bê tông Lafarge VN	3,403,310,010	732,334,002
Công ty CP Cơ khí XD TM Đại Dững	6,375,623,605	746,881,505
Công ty TNHH Kurihara VN	6,882,602,355	-
Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	6,516,622,409	79,786,287
Công ty CP ĐT XD Phú Hưng Gia	11,494,420,596	-
Công ty TNHH TVXD Sino - Pacific	16,436,097,212	-
Công ty TNHH thép SMC	11,715,885,565	-
Công ty CP xây dựng Tài Nguyên	10,712,905,003	-
Công ty TNHH thép Việt Bình Dương	12,071,782,366	1,773,931,978
Công ty TNHH VT & TM Thuận Thảo	4,722,039,970	-
Công ty CP ĐT công nghiệp Đông Dương	4,130,617,650	-
Công ty CP bê tông Hòa Cầm	3,378,958,613	354,930,000
Công ty TNHH Hoàng Giang	3,683,526,000	-
Công ty TNHH MTV SX Ánh Bình	2,696,991,248	-
XN bê tông Dinco - Cty CP Dinco	2,481,121,000	963,130,000
Công ty TNHH Điện lực Hiệp Phước	2,296,319,928	330,447,106
Công ty TNHH TM SX Hoàn Thiện 2	2,628,674,742	485,463,036
Công ty CP Việt Kim	1,829,361,601	821,548,176
Công ty CP SX TM Sài Gòn	1,847,520,000	
Công ty TNHH Sài Gòn RDC	1,926,349,658	56,160,000
Công ty TNHH Ngôi sao Lam Sơn	2,134,427,223	-
Công ty TNHH SX tủ bảng điện Hải Nam	1,830,037,180	-
Các nhà cung cấp khác	49,120,132,322	36,184,610,659
Cộng	204,787,000,547	56,655,708,690

11.2 Người mua trả tiền trước

	31/12/2009	1/1/2009
a) Doanh thu nhận trước	170,322,857,069	29,378,009,630
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Thuận Thảo	-	29,378,009,630

Công ty CP Bất động sản Bình Thiên An	7,934,597,984	-
Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn	124,684,621,155	-
Công ty CP KDL biển Ngũ Hành Sơn	17,708,743,930	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	17,636,363,636	-
Công ty CP hóa dầu Quân Đội	2,358,530,364	-
b) Người mua trả tiền trước	99,301,197,539	64,465,566,989
Công ty CP TP Nông sản xuất khẩu Sài Gòn	6,660,000,000	
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	12,250,080,197	
Indochina Land River Garden	-	19,625,629,584
Công ty TNHH Odim VietNam	-	31,226,550,731
Công ty CP Satra Đất Thành	9,900,000,000	-
Công ty CP kỹ nghệ lạnh Searefico	14,287,105,859	
Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên	54,100,446,857	-
Các khách hàng khác	2,103,564,626	13,613,386,674
Cộng	269,624,054,608	93,843,576,619

11.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	1/1/2009
Thuế giá trị gia tăng	22,901,797,460	20,889,718,804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,251,760,288	8,886,564,547
Thuế thu nhập cá nhân	2,415,553,215	3,695,583,159
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Cộng	60,569,110,963	33,471,866,510

11.4 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	1/1/2009
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	518,011,210	407,920,868
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73,247,134,449	43,276,399,789
Cộng	73,765,145,659	43,684,320,657

12 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2009	1/1/2009
Chi phí bảo hành theo công trình	11,468,594,512	4,409,558,928
Cộng	11,468,594,512	4,409,558,928

13 Nợ dài hạn

13.1 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	31/12/2009	1/1/2009
Số dư đầu năm	46,789,664	-
Số trích lập trong kỳ	2,928,281,917	46,789,664
Số chi trong kỳ	18,918,000	-

Số dư cuối năm	2,956,153,581	46,789,664
Tổng Cộng	2,956,153,581	46,789,664

14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

14.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2009	1/1/2009
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6,979,223,394	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản thuế ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	0
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6,979,223,394	0

14.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2009	1/1/2009
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(6,979,223,394)	0
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(6,979,223,394)	0

14 Vốn chủ sở hữu

a) Nhà đầu tư và vốn góp

Các cổ đông chính

	Tỷ lệ	Từ ngày 01/01/09 đến 31/12/09	Từ ngày 01/01/08 đến 31/12/08
Vốn góp của Nhà nước	6.8%	12,495,000,000	8,330,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	93.2%	172,005,000,000	111,670,000,000
VietNam Dragon Fund Ltd.,	5.7%	10,500,000,000	12,000,000,000
Indochina Holding Group Limited	9.8%	18,000,000,000	12,000,000,000
Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt	1.6%	3,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Hữu hạn sợi Tainan	4.1%	7,500,000,000	5,000,000,000
Ông Nguyễn Bá Dương	5.7%	10,588,000,000	7,000,000,000
Ông Nguyễn Sỹ Công	2.0%	3,750,000,000	2,500,000,000
Ông Phan Huy Vĩnh	2.1%	3,815,000,000	-
Bà Hà Tiểu Anh	1.1%	2,090,000,000	-
Các cổ đông khác	61.1%	112,762,000,000	71,170,000,000
Tổng cộng		184,500,000,000	120,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không phát sinh

* Số lượng cổ phiếu quỹ: không phát sinh

b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN

	Từ ngày 01/01/09 đến 31/12/09	Từ ngày 01/01/08 đến 31/12/08
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	64,500,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	184,500,000,000	120,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

	Từ ngày 01/01/09 đến 31/12/09	Từ ngày 01/01/08 đến 31/12/08
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

e) Cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/09 đến 31/12/09	Từ ngày 01/01/08 đến 31/12/08
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	18,450,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	-	-
Cổ phiếu thường	18,450,000	12,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
Cổ phiếu thường	18,450,000	12,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000 VNĐ/cổ phiếu.

f) Các quỹ của DN

	31/12/2009	1/1/2009
Quỹ đầu tư phát triển	109,670,678,158	84,670,678,158
Quỹ dự phòng tài chính	22,110,177,484	14,900,797,758
Quỹ khác	-	-
Tổng cộng	131,780,855,642	99,571,475,916

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển: Tái đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí và quỹ khác

	31/12/2009	1/1/2009
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		

Quỹ khen thưởng	(4,888,274,195)	12,022,320,135
Quỹ phúc lợi	1,424,064,699	2,658,799,806
Tổng cộng	(3,464,209,496)	14,681,119,941

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng: Thưởng cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 -2009	Quý 4 - 2008	Từ ngày 01/01/09 đến 31/12/09	Từ ngày 01/01/08 đến 31/12/08
Doanh thu hoạt động xây dựng	520,155,798,047	598,493,616,641	1,967,837,682,797	1,823,189,206,312
Cộng	520,155,798,047	598,493,616,641	1,967,837,682,797	1,823,189,206,312
Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-
+ Chiết khấu thương mại			-	-
+ Giảm giá hàng bán			-	-
Doanh thu thuần	520,155,798,047	598,493,616,641	1,967,837,682,797	1,823,189,206,312
Trong đó:				
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa			-	-
+ Doanh thu thuần hoạt động xây dựng	520,155,798,047	598,493,616,641	1,967,837,682,797	1,823,189,206,312

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 -2009	Quý 4 - 2008	Từ ngày 01/01/09 đến 31/12/09	Từ ngày 01/01/08 đến 31/12/08
Giá vốn hoạt động xây dựng	446,898,913,551	542,506,879,057	1,698,126,443,846	1,656,423,673,775
Cộng	446,898,913,551	542,506,879,057	1,698,126,443,846	1,656,423,673,775

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 -2009	Quý 4 - 2008	Từ ngày 01/01/09 đến 31/12/09	Từ ngày 01/01/08 đến 31/12/08
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11,392,334,684	13,495,425,206	35,214,715,305	31,625,156,522
Lãi cho vay	1,309,777,012	2,152,892,575	10,617,381,959	2,152,892,575
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,040,000,000	809,975,000	2,659,275,000	1,838,200,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	0	46,373,482	2,631,341
Cộng	14,742,111,696	16,458,292,781	48,537,745,746	35,618,880,438

4 Chi phí tài chính

	Quý 4 -2009	Quý 4 - 2008	Từ ngày 01/01/09 đến 31/12/09	Từ ngày 01/01/08 đến 31/12/08
Lãi tiền vay	-	80,722,262		80,722,262
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	18,516,894	924,382,662	465,411,282
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	561,758,742	2,090,467,450	21,881,229,942	3,571,792,450
Cộng	561,758,742	2,189,706,606	22,805,612,604	4,117,925,994

5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 -2009	Quý 4 - 2008	Từ ngày 01/01/09 đến 31/12/09	Từ ngày 01/01/08 đến 31/12/08
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74,162,793,699	60,047,175,101	262,884,952,643	167,402,688,368
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1,712,028,502)	(766,585,376)	21,241,077,434	(1,580,589,470)
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không trừ khi xác định thu nhập chịu thuế)	327,971,498	43,389,624	23,900,352,434	257,610,530
- Các khoản điều chỉnh giảm (lãi đầu tư vào đơn vị khác)	2,040,000,000	809,975,000	2,659,275,000	1,838,200,000
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	72,450,765,197	59,280,589,725	284,126,030,077	165,822,098,898
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp			43,732,231,204	23,215,093,846
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	20,009,789,693	16,598,565,123	72,928,605,913	46,430,187,691
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% (*)	7,178,952,558	8,299,282,562	29,196,374,709	23,215,093,846
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12,830,837,135	8,299,282,562	43,732,231,204	23,215,093,846

(1) : Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không trừ khi xác định thu nhập chịu thuế) bao gồm các khoản chi phí không được tính là chi phí hợp lý và khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu của Công ty IPA (20.328.500.000 VNĐ), Công ty Gia Phát mà Công ty đã ghi nhận tại thời điểm 31/03/2009. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2009, Công ty đã hoàn nhập lại khoản dự phòng của Công ty Gia Phát, đồng thời bổ sung khoản mục "Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" đối với khoản dự phòng của Công ty IPA (20.328.500.000 VNĐ * 25% = 5.082.125.000 VNĐ)

(2) : Khoản thuế TNDN phải nộp của Quý 4 sẽ được cộng thêm phần thuế TNDN của Phần doanh thu nhận trước (đã xuất hóa đơn, ghi nhận doanh thu nhưng chưa thực hiện) là 1.897.098.394 VNĐ, đồng thời ghi nhận tại khoản mục "Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại"

(3) : Theo thông báo số 11108 ngày 19/09/2005 của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh, Công ty được miễn thuế trong 02 năm (2005 - 2006) và giảm thuế 03 năm tiếp theo (2007 - 2009). Năm 2009 là năm thứ ba Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 4 -2009	Quý 4 - 2008	Từ ngày 01/01/09 đến 31/12/09	Từ ngày 01/01/08 đến 31/12/08
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(6,979,223,394)	-	(6,979,223,394)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-	-

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6,979,223,394)	-	(6,979,223,394)	-

7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/09 đến 31/12/09	Từ ngày 01/01/08 đến 31/12/08
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	847,922,125,965	943,966,092,430
Chi phí nhân công	228,019,197,040	238,585,652,309
Chi phí công cụ dụng cụ	35,718,649,957	29,280,557,105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,904,891,356	9,939,592,480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	710,892,538,142	504,252,373,662
Chi phí khác bằng tiền	11,252,411,523	13,809,914,713
Cộng	1,848,709,813,983	1,739,834,182,699

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**
 - a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
 - b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
 - c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không phát sinh.
- 2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ:** không phát sinh.
- 3 Giao dịch với các bên liên quan**
- 4 Thông tin so sánh**
 - Những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước: không phát sinh.
- 5 Thông tin về hoạt động liên tục**
 - Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- 7 Những thông tin khác.**

7,1 Số liệu đầu năm

Số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính do Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec lập và trình bày. Các chỉ tiêu đã trình bày phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

7,2 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu hệ thống kế toán Việt Nam, nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

7,3 Giải trình về khoản mục "Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Trong năm 2009, số cổ tức mà Công ty đã trả cho các cổ đông là 18.000.000.000 VNĐ. Trong đó Quý 3 đã chi trả là 17.250.000.000 VNĐ, còn trong Quý 4 công ty chi trả là 750.000.000 VNĐ. Tuy nhiên, trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các Quý 1,2,3 của năm 2009 cũng như năm 2008 không thể hiện số chi trên khoản mục này. Do Công ty trích khoản cổ tức này và ghi nhận trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn - 33881"

7,4 Giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 4-2009

Chỉ tiêu	Thực hiện Quý 3 - 2009	Thực hiện Quý 4 - 2009	Chênh lệch
Doanh thu xây lắp	600,259,124,273	520,155,798,047	86.66%
Lợi nhuận sau thuế	84,538,246,444	69,749,329,958	82.51%

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 - 2009 bằng 82.51% so với Quý 3 - 2009 do:

Nguyên nhân thay đổi:

Doanh thu xây lắp Quý 4 - 2009 chỉ bằng 86.66% so với doanh thu xây lắp Quý 3 - 2009

Lãi tiền cho vay Quý 4 - 2009 giảm chỉ bằng 16% so với lãi tiền cho vay Quý 3 - 2009

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
-----------	----------------	---------------